

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NÔ
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Bản án số: 56/2021/DS-ST

Ngày 30-11-2021

V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản và vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Nhi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Quang Hiến; Ông Phạm Đình Bông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt Bun, cán bộ TAND huyện Krông Nô.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa: Ông Tổng Mạnh Cường, chức vụ Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Krông Nô tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 80/2021/TLST-DS, ngày 11/6/2021, về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2021/QĐXXST-DS, ngày 08 tháng 9 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 244/2021/QĐST-DS, ngày 24/9/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 260/2021/QĐST-DS, ngày 11/10/2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 281/2021/QĐST-DS, ngày 18/10/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn* : Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ dân phố 5, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Hoàng Thị S (có mặt)

Địa chỉ: Số 08A, thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Đăng H2 (vắng mặt không có lý do) và bà Trần Thị H3 (có mặt).

Nơi ĐKKHKT: tổ dân phố 3, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Chỗ ở hiện nay: thôn K62, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1993 (Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt) và anh Nguyễn Đăng Tùng L, sinh năm 2001 (Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt) (Con của ông Nguyễn Đăng H2 và bà Trần Thị H3).

Nơi ĐKKHKT: tổ dân phố 3, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Chỗ ở hiện nay: thôn K62, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/5/2021 (nộp trực tiếp tại Tòa án ngày 08/6/2021), biên bản hòa giải, bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Do quen biết với nhau, từ năm 2016 nhiều lần vợ chồng ông H2, bà H3 mua phân bón và vay tiền mặt, chốt cả phê nhân với bà Nguyễn Thị H1. Thời gian, số lượng, giá cả, thành tiền, số tiền mặt, số lượng chốt cả phê nhân cụ thể của từng lần được thể hiện cụ thể trong sổ sách của bà H1. Tính đến ngày 05/02/2021 thì vợ chồng ông H2 còn nợ số tiền nợ gốc là 507.130.000 đồng và 336,7kg cà phê nhân quy chuẩn. Bà Trần Thị H3 ký và viết tên “H3” và “Trần Thị H3” vào giấy tờ mà bà H1 đã cung cấp cho Tòa án, đồng thời bà H3 hẹn thanh toán trong thời hạn 03 tháng, lãi suất là 2%/tháng. Vì vậy bà H1 yêu cầu ông H2 và bà H3 có nghĩa vụ thanh toán cho H1 số tiền nợ gốc là 507.130.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 1,67%/tháng, thời hạn tính lãi từ ngày 05/02/2021 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ, bà H1 không yêu cầu tính tiền lãi với mức lãi suất quá hạn và không yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán lãi. Ngoài ra ông H2 và bà H3 phải thanh toán cho bà H1 366,7 kg cà phê nhân khô quy chuẩn.

Tại biên bản làm việc ngày 08/10/2021, các bên đương sự đã thống nhất với nhau về số tiền nợ gốc, tính đến ngày 05/02/2021 ông H2 và bà H3 nợ bà H1 cụ thể: Số tiền nợ gốc từ việc mua phân bón từ năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 là 245.775.000 đồng; Số tiền nợ gốc từ việc vay tiền mặt từ năm 2016, 2019, 2020 là 103.040.000 đồng; Số cà phê nhân quy chuẩn là 336,7 kg.

Tại phiên tòa, Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Đăng H2 và bà Trần Thị H3 có nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn số cà phê nhân quy chuẩn là 336,7 kg; Số tiền nợ gốc từ việc mua phân bón từ các năm 2016, 2018, 2019, 2020 là 208.830.000 đồng; Số tiền nợ gốc từ việc vay tiền mặt từ năm 2016, 2019, 2020 là 83.040.000 đồng. Ngoài ra ông Nguyễn Đăng H2 và bà Trần Thị H3 có trách nhiệm thanh toán tiền nợ lãi cụ thể:

1. Tiền lãi của số tiền nợ gốc do mua phân với mức lãi suất là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng):

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 100.630.000 đồng, tính từ ngày 15/3/2016 đến ngày 19/01/2017 (làm tròn 10 tháng) là: $100.630.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 10 \text{ tháng} = 8.352.000 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 63.685.000 đồng, tính từ ngày 20/01/2017 đến ngày 23/01/2018 (làm tròn 12 tháng) là: $(100.630.000 \text{ đ} - 36.945.000 \text{ đ}) \times 0,83\%/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} = 6.343.000 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 62.785.000 đồng tính từ ngày 24/01/2018 đến ngày 30/11/2021 là: $(63.685.000 \text{ đ} - 900.000 \text{ đ}) \times 0,83\%/\text{tháng} \times 46,2 \text{ tháng} (1386 \text{ ngày}) = 24.075.000 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 24.500.000 đồng tính từ ngày 15/6/2016 đến ngày 30/11/2021 là: $24.500.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 65,5 \text{ tháng} (1965 \text{ ngày}) = 13.319.000 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 22.950.000 đồng tính từ ngày 23/8/2016 đến ngày 30/11/2021 là: $22.950.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 63,233 \text{ tháng} (1897 \text{ ngày}) = 12.045.000 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 21.750.000 đồng tính từ ngày 25/6/2018 đến ngày 30/11/2021 là: $21.750.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 41,166 \text{ tháng} (1235 \text{ ngày}) = 7.431.000 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 15.370.000 đồng tính từ ngày 16/8/2018 đến ngày 30/11/2021 là: $15.370.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 39,466 \text{ tháng} (1184 \text{ ngày}) = 5.034.000 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 9.000.000 đồng tính từ ngày 04/4/2019 đến ngày 30/11/2021 là: $9.000.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 31,866 \text{ tháng} (956 \text{ ngày}) = 2.380.000 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 21.470.000 đồng tính từ ngày 31/7/2019 đến ngày 30/11/2021 là: $21.470.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 28 \text{ tháng} (840 \text{ ngày}) = 4.989.000 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 18.530.000 đồng tính từ ngày 14/6/2020 đến ngày 30/11/2021 là: $18.530.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 17,533 \text{ tháng} (526 \text{ ngày}) = 2.696.000 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 12.475.000 đồng tính từ ngày 17/9/2020 đến ngày 30/11/2021 là: $12.475.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 14,433 \text{ tháng} (433 \text{ ngày}) = 1.494.000 \text{ đồng}$.

2. Tiền lãi của số tiền nợ gốc do vay tiền mặt với mức lãi suất là 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng):

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 12.570.000 đồng tính từ ngày 15/3/2016 đến ngày 30/11/2021 là: $12.570.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 68,5 \text{ tháng} (2055 \text{ ngày}) = 7.146.000 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng tính từ ngày 22/4/2019 đến ngày 30/11/2021 là: $20.000.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 31,266 \text{ tháng} (938 \text{ ngày}) = 5.190.000 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng tính từ ngày 24/4/2019 đến ngày 30/11/2021 là: $20.000.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 31,2 \text{ tháng} (936 \text{ ngày}) = 5.179.000 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 30.470.000 đồng tính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/11/2021 là: $30.470.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 22,966 \text{ tháng} (689 \text{ ngày}) = 5.808.000 \text{ đồng}$.

Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc là 215.260.000 đồng.

Biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải bị đơn ông Nguyễn Đăng H2 trình bày:

Ông H2 công nhận số tiền nợ gốc còn lại từ việc mua phân bón từ các năm 2016, 2018, 2019, 2020 là 208.830.000 đồng; Số tiền nợ gốc từ việc vay tiền mặt từ năm 2016, 2019, 2020 là 83.040.000 đồng, nợ cả phê nhân quy chuẩn là 336,7 kg. Trong số nợ trên ông H2 có trách nhiệm liên đới cùng bà Trần Thị H3 thanh toán số tiền nợ gốc do mua phân bón là 65.975.000 đồng, số nợ gốc vay tiền mặt là 40.000.000 đồng và số cả phê nhân khô quy chuẩn là 366,7 kg.

Biên bản lấy lời khai, biên bản làm việc, biên bản hòa giải bị đơn bà Trần Thị H3 trình bày:

Bà H3 công nhận số tiền nợ gốc từ việc mua phân bón từ các năm 2016, 2018, 2019, 2020 là 208.830.000 đồng; Số tiền nợ gốc từ việc vay tiền mặt từ năm 2016, 2019, 2020 là 83.040.000 đồng, nợ cả phê nhân quy chuẩn là 336,7 kg. Ngoài số tiền nợ gốc mà ông H2 có nghĩa vụ liên đới trả nợ cùng với bà thì bà H3 có trách nhiệm thanh toán số tiền mà ông H2 không thừa nhận, cụ thể tiền gốc nợ phân là $208.830.000 \text{ đồng} - 65.975.000 \text{ đồng} = 142.855.000 \text{ đồng}$; tiền nợ gốc do vay tiền mặt là $83.040.000 \text{ đồng} - 40.000.000 \text{ đồng} = 43.040.000 \text{ đồng}$. Đối với yêu cầu tính tiền lãi của Nguyên đơn bà đề nghị xem xét giải quyết theo quy định.

Tại phiên tòa bà đồng ý trước yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đối với yêu cầu thanh toán nợ gốc và yêu cầu tính tiền lãi với mức lãi suất, thời hạn tính lãi mà Nguyên đơn yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Đăng Tùng L có văn bản trình bày:

Anh Nguyễn Đăng Tùng L và chị Nguyễn Thị T là con đẻ của ông Nguyễn Đăng H2 và bà Trần Thị H3. Trong khoảng thời gian năm 2016, 2017, nhiều lần anh Nguyễn Đăng Tùng L và chị Nguyễn Thị T được ông H2, bà H3 nhờ đến nhà bà H1 để nhận tiền mặt do vợ chồng ông H2 chốt cả phê nhân. Số cả phê và số tiền mặt được thể hiện trong sổ sách của bà H1, anh chị có ký và viết tên “Nguyễn Đăng Tùng L” và “Nguyễn Thị T” trong sổ sách của bà H1 với tư cách là người nhận tiền giúp cho vợ chồng ông H2 chứ không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Mặt khác những lần anh, chị nhận tiền, ký tên thì vợ chồng ông H2 đã thanh toán đầy đủ cho bà H1, không liên quan đến số cả phê nhân quy chuẩn 336,7kg mà sau này vợ

chồng ông H2 mới nợ thêm. Những nội dung khác liên quan đến nội dung vụ án anh chị đề nghị giải quyết theo quy định. Anh L, chị T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa; tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự thủ tục quy định; Nguyên đơn; Bị đơn bà Trần Thị H3 đúng quy định theo quy định tại Điều 72 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Ông Nguyễn Đăng H2 không thực hiện đúng theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Đăng H2 và bà Trần Thị H3 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H1 số cả phê nhân quy chuẩn là 336,7 kg; Số tiền nợ gốc từ việc mua phân bón từ các năm 2016, 2018, 2019, 2020 là 208.830.000 đồng; Số tiền nợ gốc từ việc vay tiền mặt từ năm 2016, 2019, 2020 là 83.040.000 đồng. Ông Nguyễn Đăng H2 và bà Trần Thị H3 phải chịu tiền lãi của số tiền nợ gốc do mua phân, vay tiền mặt theo mức lãi suất, thời hạn tính lãi mà Nguyên đơn đã yêu cầu.

Đình chỉ giải quyết xét xử đối với số tiền nợ gốc 215.260.000 đồng do Nguyên đơn rút yêu cầu.

Về các vấn đề khác đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị H1 khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Đăng H2, bà Trần Thị H3 phải thanh toán 336,7 kg cả phê nhân quy chuẩn và tiền nợ gốc là 519.530.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 05/5/2021 với mức lãi suất theo quy định của pháp luật là 1,67%/tháng theo giấy nhận nợ đề ngày 05/02/2021. Quan hệ pháp luật khi thụ lý là “Tranh chấp kiện đòi tài sản”. Quá trình giải quyết vụ án thể hiện xuất phát từ giao dịch ông Nguyễn Đăng H2 và bà Trần Thị H3 nhiều lần mua phân bón, vay tiền mặt, chót cả phê nhân của bà Nguyễn Thị H1. Do đó, quan hệ pháp luật dân sự về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Nguyễn Đăng H2 và bà Trần Thị H3 có địa chỉ tại thôn K62, xã Đắk Drô, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của các đương sự thể hiện từ năm 2016 đến năm 2020, nhiều lần ông

Nguyễn Đăng H2 và bà Trần Thị H3 mua phân bón, vay tiền mặt, chót cà phê nhân của bà Nguyễn Thị H1, các giao dịch này thể hiện trong sổ bán hàng của bà H1, các bên chỉ thỏa thuận miệng đến cuối năm thanh toán nợ mà không thể hiện cụ thể thời hạn thanh toán, lãi suất trong giấy tờ. Đến ngày 05/02/2021, hai bên xác nhận lại nợ với số tiền nợ gốc là 519.530.000 đồng, thỏa thuận thời hạn thanh toán trong vòng 03 tháng. Đối chiếu với Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015 thì đây là trường hợp được bắt đầu tính lại thời hiệu khởi kiện. Do vậy không vi phạm thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 429 của Bộ luật dân sự.

[1.4]. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Đăng H2 được bà Trần Thị H3 nhận thay các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Đăng Tùng L có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án

[2.1] Về yêu cầu thanh toán 336,7 kg cà phê nhân quy chuẩn.

Lời khai của các đương sự thể hiện, từ năm 2016 đến năm tháng 9 năm 2020 nhiều lần ông Nguyễn Đăng H2 và bà Trần Thị H3 chót cà phê nhân bằng hình thức nhận tiền mặt là giá trị của cà phê nhân tương ứng với số lượng cà phê nhân tại thời điểm chót, vợ chồng ông H2 có nghĩa vụ thanh toán bằng cà phê nhân quy chuẩn. Tính đến ngày 05/02/2021, ông H2 và bà H3 nợ của bà Hòa 336,7 kg cà phê nhân khô quy chuẩn.

Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: “2. *Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh.*”

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị H1 yêu cầu ông Nguyễn Đăng H2 và bà Trần Thị H3 thanh toán bằng hiện vật 336,7 kg cà phê nhân khô quy chuẩn, ông H2, bà H3 đồng ý, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1.

[2.2] Về yêu cầu thanh toán tổng số tiền nợ gốc còn lại từ việc mua phân bón từ các năm 2016, 2018, 2019, 2020 là 208.830.000 đồng:

[2.2.1] Về số tiền nợ gốc:

Tại phiên tòa ngày 18 tháng 10 năm 2021, Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn cung cấp các giấy tờ viết bằng bút mực màu xanh thể hiện thời gian, loại phân, số lượng, giá cả thành tiền của từng lần mà ông Nguyễn Đăng H2 và bà Trần Thị H3 thực hiện việc mua phân bón. Lời khai của các đương sự cũng thể hiện từ năm 2016 đến năm 2020, nhiều lần ông Nguyễn Đăng H2 và bà Trần Thị H3 mua phân bón của bà Nguyễn Thị H1. Có lần ông H2 ký và viết tên “Nguyễn Đăng H2”, có lần bà H3 ký và viết tên “Trần Thị H3”.

Điều 430 Bộ luật dân sự quy định : *“Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán.”*

Điều 440 Bộ luật dân sự quy định: *“1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng.*

2. Trường hợp các bên chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thỏa thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản.”

Tại biên bản làm việc ngày 08/10/2021, các bên đương sự đã thống nhất với nhau về số tiền nợ gốc từ việc mua phân bón từ năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 là 245.775.000 đồng. Các tài liệu mà Nguyên đơn cung cấp thể hiện năm 2016, Bị đơn nợ số tiền gốc 03 đợt phân lần lượt là vào các ngày 15/3/2016 nợ số tiền 100.630.000 đồng, ngày 15/6/2016 nợ số tiền 24.500.000 đồng, ngày 23/8/2016 nợ số tiền 22.950.000 đồng, tổng cộng 148.080.000 đồng. Đến ngày 19/01/2017, Bị đơn thanh toán được số tiền 36.945.000 đồng, vì vậy số tiền nợ gốc nợ vào ngày 15/3/2016 còn lại là 63.685.000 đồng. Năm 2017, Bị đơn mua 02 đợt phân với tổng số tiền 30.000.000 đồng. Đến ngày 23/01/2018, thanh toán được số tiền 30.900.000 đồng, số tiền này được thanh toán vào tiền nợ phân năm 2017, số tiền còn lại 900.000 đồng được thanh toán vào số tiền nợ gốc 63.685.000 đồng. Tại phiên tòa, Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Đăng H2 và bà Trần Thị H3 có nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn số tiền nợ gốc còn lại từ việc mua phân bón từ các năm 2016, 2018, 2019, 2020 là 208.830.000 đồng.

Xét yêu cầu của Nguyên đơn yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc 208.830.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa các đương sự thống nhất được với nhau về số tiền nợ gốc 208.830.000 đồng, yêu cầu của Nguyên đơn phù hợp với quy định tại các Điều 430, Điều 440, Điều 274, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận.

[2.2.2] Về nghĩa vụ thanh toán nợ:

Ông Nguyễn Đăng H2 chỉ đồng ý liên đới cùng với bà Trần Thị H3 thanh toán số tiền 65.975.000 đồng trong đó có 02 đợt phân mua vào năm 2020 với tổng số tiền 31.005.000 đồng, số tiền còn lại 142.855.000 đồng bà Trần Thị H3 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H1.

Qua các tài liệu mà Nguyên đơn cung cấp thể hiện ông Nguyễn Đăng H2 viết và ký tên “Nguyễn Đăng H2” mỗi lần mua phân, cụ thể: Ngày 23/8/2016 nợ số tiền 22.950.000 đồng; Ngày 16/8/2018 nợ số tiền 15.370.000 đồng; Ngày 31/7/2019 nợ số tiền 21.470.000 đồng. Ngoài ra tại biên bản lấy lời khai ngày 06/8/2021 và biên bản hòa giải ngày 08/9/2021, ông H2 còn thừa nhận bà Trần Thị H3 có mua phân bón vào các ngày 14/6/2020 nợ số tiền 18.530.000 đồng và ngày 16/9/2020 nợ số tiền

12.475.000 đồng. Như vậy căn cứ vào các tài liệu và sự thừa nhận của ông H2 thì ông Nguyễn Đăng H2 có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Trần Thị H3 thanh toán cho bà Nguyễn Thị H1 tổng số tiền là 90.795.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 08 tháng 10 năm 2021, bà Trần Thị H3 trình bày, bà có trách nhiệm thanh toán đối với những khoản tiền mà ông H2 không thừa nhận. Các tài liệu mà Nguyên đơn cung cấp thể hiện tổng số tiền nợ gốc do mua phân mà bà H3 ký và viết tên “Trần Thị H3” do ông H2 không thừa nhận là 208.830.000 đồng - 90.795.000 đồng = 118.035.000 đồng.

Mặt khác trong thời gian Bị đơn mua phân bón có lần ông H2 trực tiếp mua và ký nhận, có lần bà H3 trực tiếp mua và ký nhận. Nguyên đơn cũng không chứng minh được việc ông H2 hay bà H3 mua phân bón về để đầu tư, chăm sóc cho tài sản chung của gia đình.

Căn cứ Điều 92; khoản 5 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc ông H2 và bà H3 có nghĩa vụ thanh toán cho bà H1 số tiền nợ gốc là 90.795.000 đồng. Bà H3 có nghĩa vụ thanh toán cho bà H1 số tiền nợ gốc là 118.035.000 đồng.

[2.3] Về yêu cầu thanh toán tổng số tiền nợ gốc còn lại từ việc vay tiền mặt từ các năm 2016, 2019, 2020 là 83.040.000 đồng:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/8/2021 và biên bản hòa giải ngày 08/9/2021, ông H2 thừa nhận ông và bà H3 nợ bà H1 02 lần tổng cộng 40.000.000 đồng. Tại biên bản làm việc ngày 08 tháng 10 năm 2021 thể hiện, các đương sự thống nhất với nhau số tiền nợ gốc từ việc vay tiền mặt từ năm 2016, 2019, 2020 là 103.040.000 đồng. Ngày 03/11/2021, Tòa án nhận được đơn xin thay đổi lời khai của ông Nguyễn Đăng H2, theo đó ông không thừa nhận số tiền nợ 20.000.000 đồng ngày 24/4/2019. Tại phiên tòa, Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn rút yêu cầu đối với số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng vào ngày 24/4/2020 do nhầm lẫn.

Các tài liệu mà Nguyên đơn cung cấp thể hiện, ngày 15/3/2016 Bị đơn nợ số tiền 12.570.000 đồng, ngày 22/4/2019 nợ số tiền 20.000.000 đồng (từ số tiền gốc 1.300.000.000 đồng), ngày 24/4/2019 nợ số tiền 20.000.000 đồng, ngày 01/01/2020 nợ số tiền 30.470.000 đồng. Tổng số tiền nợ gốc là từ việc vay tiền mặt từ năm 2016, 2019, 2020 là 83.040.000 đồng.

Điều 463 Bộ luật dân sự quy định : *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.”*

Điều 466 Bộ luật dân sự quy định: *“1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”*

Hội đồng xét xử xét thấy, ông H2 chỉ thừa nhận số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng vào ngày 22/4/2019 do ông H2 ký và viết tên “Nguyễn Đăng H2”, bà H1 cũng như bà H3 không chứng minh được số tiền nợ còn lại 63.040.000 đồng bà H3 có sử dụng vào mục đích chung của gia đình hay không. Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 92, khoản 5 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1 đối với số tiền nợ gốc 83.040.000 đồng, trong đó buộc ông H2 và bà H3 có nghĩa vụ thanh toán cho bà H1 số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng. Bà H3 có nghĩa vụ thanh toán cho bà H1 số tiền nợ gốc là 63.040.000 đồng.

[3] Về yêu cầu thanh toán tiền lãi.

[3.1] Về yêu cầu thanh toán tiền lãi của số tiền nợ gốc do mua phân bón.

Hội đồng xét xử xét thấy các tài liệu chứng cứ mà Nguyên đơn cung cấp không thể hiện thời hạn thanh toán và mức lãi suất cụ thể. Tại phiên tòa, Người đại diện theo ủy quyền của bà H1 yêu cầu tiền lãi với mức lãi suất là 0,83%/ tháng kể từ thời điểm mua phân bón đến ngày xét xử. Hội đồng xét xử xét thấy mức lãi suất mà Nguyên đơn yêu cầu phù hợp với quy tại các Điều 434, Điều 440, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận, cụ thể:

[3.1.1] Tổng số tiền lãi mà bà Trần Thị H3 có nghĩa vụ phải thanh toán là 61.900.000 đồng:

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 100.630.000 đồng, tính từ ngày 15/3/2016 đến ngày 19/01/2017 (làm tròn 10 tháng) là: $100.630.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 10 \text{ tháng} = 8.352.000 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 63.685.000 đồng, tính từ ngày 20/01/2017 đến ngày 23/01/2018 (làm tròn 12 tháng) là: $(100.630.000 \text{ đ} - 36.945.000 \text{ đ}) \times 0,83\%/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} = 6.343.000 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 62.785.000 đồng tính từ ngày 24/01/2018 đến ngày 30/11/2021 là: $(63.685.000 \text{ đ} - 900.000 \text{ đ}) \times 0,83\%/\text{tháng} \times 46,2 \text{ tháng} (1386 \text{ ngày}) = 24.075.000 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 24.500.000 đồng tính từ ngày 15/6/2016 đến ngày 30/11/2021 là: $24.500.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 65,5 \text{ tháng} (1965 \text{ ngày}) = 13.319.000 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 21.750.000 đồng tính từ ngày 25/6/2018 đến ngày 30/11/2021 là: $21.750.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 41,166 \text{ tháng} (1235 \text{ ngày}) = 7.431.000 \text{ đồng}$;

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 9.000.000 đồng tính từ ngày 04/4/2019 đến ngày 30/11/2021 là: $9.000.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 31,866 \text{ tháng} (956 \text{ ngày}) = 2.380.000 \text{ đồng}$.

[3.1.2] Tổng số tiền lãi mà ông Nguyễn Đăng H2 và bà Trần Thị H3 có nghĩa vụ phải thanh toán là 26.258.000 đồng

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 22.950.000 đồng tính từ ngày 23/8/2016 đến ngày 30/11/2021 là: $22.950.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 63,233 \text{ tháng} (1897 \text{ ngày}) = 12.045.000 \text{ đồng};$

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 15.370.000 đồng tính từ ngày 16/8/2018 đến ngày 30/11/2021 là: $15.370.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 39,466 \text{ tháng} (1184 \text{ ngày}) = 5.034.000 \text{ đồng};$

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 21.470.000 đồng tính từ ngày 31/7/2019 đến ngày 30/11/2021 là: $21.470.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 28 \text{ tháng} (840 \text{ ngày}) = 4.989.000 \text{ đồng};$

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 18.530.000 đồng tính từ ngày 14/6/2020 đến ngày 30/11/2021 là: $18.530.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 17,533 \text{ tháng} (526 \text{ ngày}) = 2.696.000 \text{ đồng};$

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 12.475.000 đồng tính từ ngày 17/9/2020 đến ngày 30/11/2021 là: $12.475.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 14,433 \text{ tháng} (433 \text{ ngày}) = 1.494.000 \text{ đồng}.$

[3.2] Xét yêu cầu thanh toán tiền lãi của số tiền nợ gốc do vay tiền mặt:

Xét yêu cầu tính tiền lãi của Nguyên đơn, lời trình bày của các đương sự có mâu thuẫn với nhau, Đại diện Nguyên đơn trình bày khi vay các bên có thỏa thuận về nghĩa vụ thanh toán lãi, Bị đơn trình bày không có lãi. Các tài liệu thể hiện hàng năm sau khi chốt nợ gốc thì vẫn có tính tiền lãi nhưng không ghi cụ thể mức lãi suất. Quá trình giải quyết vụ án bà H1 yêu cầu tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm, tương đương 1,66%/tháng. Tại phiên tòa, Người đại diện theo ủy quyền chỉ yêu cầu một mức lãi suất là 0,83%/ tháng, tính từ thời điểm vay tiền cho đến khi xét xử. Hội đồng xét xử xét thấy mức lãi suất mà Nguyên đơn yêu cầu phù hợp với quy định tại Điều 466; Điều 470; Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 5, Điều 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 nên cần chấp nhận, cụ thể:

[3.2.1] Tổng số tiền lãi mà ông Nguyễn Đăng H2 và bà Trần Thị H3 có nghĩa vụ phải thanh toán là 5.190.000 đồng:

Tiền lãi của số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng tính từ ngày 22/4/2019 đến ngày 30/11/2021 là: $20.000.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 31,266 \text{ tháng} (938 \text{ ngày}) = 5.190.000 \text{ đồng}$

[3.2.2] Tổng số tiền lãi mà bà Trần Thị Hải có nghĩa vụ phải thanh toán là 18.133.000 đồng:

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 12.570.000 đồng tính từ ngày 15/3/2016 đến ngày 30/11/2021 là: $12.570.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 68,5 \text{ tháng} (2055 \text{ ngày}) = 7.146.000 \text{ đồng};$

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng tính từ ngày 24/4/2019 đến ngày 30/11/2021 là: $20.000.000 \text{ đ} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 31,2 \text{ tháng} (936 \text{ ngày}) = 5.179.000 \text{ đồng};$

- Tiền lãi của số tiền nợ gốc 30.470.000 đồng tính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/11/2021 là: $30.470.000 \text{ đ} \times 0,83\%/tháng \times 22,966 \text{ tháng} (689 \text{ ngày}) = 5.808.000\text{đồng}$.

[4] Như vậy, ông Nguyễn Đăng H2 và bà Trần Thị H3 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H1:

- Số cà phê nhân khô quy chuẩn là 336,7kg.
- Tổng số tiền do mua phân bón còn thiếu là 117.053.000 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 90.795.000 đồng và số tiền nợ lãi là 26.258.000 đồng.
- Tổng số tiền do vay tiền mặt còn thiếu là 25.190.000 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng và tiền lãi là 5.190.000 đồng.

[5]. Bà Trần Thị H3 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H1:

- Tổng số tiền do mua phân bón còn thiếu là 179.935.000 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 118.035.000 đồng và số tiền nợ lãi là 61.900.000 đồng.
- Tổng số tiền do vay tiền mặt còn thiếu là 81.173.000 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 63.040.000 đồng và tiền lãi là 18.133.000 đồng.

[6] Đình chỉ giải quyết xét xử đối với số tiền nợ gốc 215.260.000 đồng do Nguyên đơn rút yêu cầu.

[7] Ngày 05/11/2021, Tòa án nhận được đơn đề nghị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đề ngày 03/11/2021 của Nguyên đơn về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”. Sau khi xem xét các chứng cứ liên quan đến việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và xét thấy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” là cần thiết để đảm bảo cho việc thi hành án. Vì vậy, ngày 08/11/2021, Tòa án đã ban hành quyết định số 304/2021/QĐ-BPKCTT để áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” quy định tại Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là ông Nguyễn Đăng H2 và bà Trần Thị H3 đối với tài sản là quyền sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 566645, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HĐ 045008, được Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 28/12/2006, thửa đất số 284, 298, tờ bản đồ số 27, diện tích: 17063 m², địa chỉ: buôn K62, xã Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời này. Vì vậy tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 304/2021/QĐ-BPKCTT, ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

[8] Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Ngày 27/7/2021, bà Nguyễn Thị H1 có đơn đề nghị thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về nội dung khởi kiện của chị đối với bà Trần Thị H3. Vì vậy bà H1 phải chịu lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng với số tiền 5.025.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 5.025.000 đồng mà bà H1 đã nộp ngày 05/8/2021 tại Tòa án nhân dân huyện Krông Nô; Phiếu thu ngày 05/8/2021 tại Cơ quan thường trú Đài tiếng nói Việt

Nam khu vực T; Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 20/8/2021 của Công ty cổ phần thông tin truyền thông C.

[9]. Về án phí: Căn cứ tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 của NQ 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Để có cơ sở tính án phí, các đương sự thống nhất giá trị cà phê khô nhân quy chuẩn tại thời điểm ngày 30/11/2021 là 41.400 đồng/kg. Giá trị của 336,7kg cà phê nhân khô quy chuẩn là 336,7kg cà phê nhân khô quy chuẩn x 41.400 đồng/kg = 13.939.000 đồng (Giá trị cà phê khô nhân quy chuẩn căn cứ vào giá cà phê nhân ngày 29/11/2021 tại tỉnh Đắk Nông thể hiện trên trang web <https://giacaphe.com/gia-ca-phe-noi-dia/>).

Ông Nguyễn Đăng H2 và bà Trần Thị H3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là (13.939.000 đồng + 117.053.000 đồng + 25.190.000 đồng) x 5% = 7.809.000 đồng (*Bảy triệu tám trăm lẻ chín nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo quy định.

Bà Trần Thị H3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là (179.935.000 đồng + 81.173.000 đồng) x 5% = 13.055.000 đồng (*Mười ba triệu không trăm năm mươi năm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo quy định.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị H1 số tiền 12.911.000 đồng (*Mười hai triệu chín trăm mười một nghìn đồng*) tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị H1 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo biên lai số 0004187/BL-THA, ngày 08/6/2021.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 235; Điều 244; Điều 147; Điều 180; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 430; Điều 440; Điều 274; Điều 278; Điều 280; Điều 357; Điều 463; Điều 476; Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 5, 6 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1.

1. Buộc ông Nguyễn Đăng H2 và bà Trần Thị H3 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H1:

- Số cà phê nhân khô quy chuẩn là 336,7kg.
- Tổng số tiền do mua phân bón còn thiếu là 117.053.000 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 90.795.000 đồng và số tiền nợ lãi là 26.258.000 đồng.

- Tổng số tiền do vay tiền mặt còn thiếu là 25.190.000 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng và tiền lãi là 5.190.000 đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Buộc bà Trần Thị H3 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị H1:

- Tổng số tiền do mua phân bón còn thiếu là 179.935.000 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 118.035.000 đồng và số tiền nợ lãi là 61.900.000 đồng.

- Tổng số tiền do vay tiền mặt còn thiếu là 81.173.000 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 63.040.000 đồng và tiền lãi là 18.133.000 đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Đình chỉ giải quyết xét xử đối với số tiền nợ gốc 215.260.000 đồng do Nguyễn đơn rút yêu cầu.

4. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 304/2021/QĐ-BPKCTT, ngày 08/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

5. Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải chịu lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng với số tiền 5.025.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 5.025.000 đồng mà bà H1 đã nộp ngày 05/8/2021 tại Tòa án nhân dân huyện Krông Nô; Phiếu thu ngày 05/8/2021 tại Cơ quan thường trú Đài tiếng nói Việt Nam khu vực T; Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 20/8/2021 của Công ty cổ phần thông tin truyền thông C.

6. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Đăng H2 và bà Trần Thị H3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.809.000 đồng (*Bảy triệu tám trăm lẻ chín nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo quy định.

Buộc bà Trần Thị H3 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.055.000 đồng (*Mười ba triệu không trăm năm mươi năm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo quy định.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị H1 số tiền 12.911.000 đồng (*Mười hai triệu chín trăm mười một nghìn đồng*) tạm ứng án phí mà bà Nguyễn Thị H1 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo biên lai số 0004187/BL-THA, ngày 08/6/2021.

7. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thu hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Krông Nô;
- CCHADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ Tọa phiên tòa

(đã ký và đóng dấu)

Võ Thị Nhi